

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2022**



Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2022

DANH MỤC BÁO CÁO GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 - Bảng thuyết minh cân đối kế toán giữa niên độ
 - Bảng thuyết minh kết quả kinh doanh giữa niên độ

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ**

Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2022

Tại thời điểm: 31/03/2022

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ (31/03/2022)	Số đầu kỳ (01/01/2022)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	6.717.761.012.799	6.207.682.294.192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.497.892.996.963	965.544.314.301
1. Tiền	111	1.497.892.996.963	465.544.314.301
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	500.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.673.417.638.295	1.723.091.140.495
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.673.417.638.295	1.723.091.140.495
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.421.478.544.461	2.501.152.421.587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.671.755.072.455	926.375.386.372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	37.039.592.379	177.045.545.282
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	854.377.946.483	1.512.165.420.653
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(141.694.066.856)	(114.433.930.720)
IV. Hàng tồn kho	140	290.266.747.535	298.124.503.850
1. Hàng tồn kho	141	321.561.627.531	329.419.383.846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(31.294.879.996)	(31.294.879.996)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	834.705.085.545	719.769.913.959
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	256.721.793.003	251.777.555.545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	571.369.996.813	461.379.062.685
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	6.613.295.729	6.613.295.729
B - Tài sản dài hạn	200	51.409.564.635.930	51.832.794.135.864
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	1.578.194.993.791	1.046.627.417.285
1. Phải thu dài hạn khác	216	1.578.194.993.791	1.046.627.417.285
II. Tài sản cố định	220	40.032.885.507.163	40.706.209.856.700
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13.593.644.319.894	13.891.884.837.943
- Nguyên giá	222	30.143.453.415.042	30.941.648.714.573
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(16.549.809.095.148)	(17.049.763.876.630)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	26.349.328.023.790	26.719.475.656.058
- Nguyên giá	225	44.664.210.747.304	44.664.210.747.304
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(18.314.882.723.514)	(17.944.735.091.246)
3. Tài sản cố định vô hình	227	89.913.163.479	94.849.362.699
- Nguyên giá	228	533.258.324.610	533.258.324.610
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(443.345.161.131)	(438.408.961.911)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.722.460.181	5.722.460.181
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.722.460.181	5.722.460.181
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.753.178.364.066	4.774.702.739.130
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	554.966.753.488	554.966.753.488
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	439.352.572.313	439.352.572.313
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(742.063.706.367)	(720.539.331.303)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	5.039.583.310.729	5.299.531.662.568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.839.174.950.910	5.043.712.976.116
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	200.408.359.819	255.818.686.452
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	58.127.325.648.729	58.040.476.430.056
C - Nợ phải trả	300	55.296.032.902.935	52.766.613.117.820
I. Nợ ngắn hạn	310	35.708.218.637.804	32.356.403.104.236
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.651.532.868.438	15.340.321.111.202

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ (31/03/2022)	Số đầu kỳ (01/01/2022)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	164.557.844.935	159.049.624.855
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	28.867.973.351	12.273.006.600
4. Phải trả người lao động	314	347.156.437.214	544.417.941.776
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.287.695.805.937	3.432.736.679.094
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	470.403.468.294	398.568.729.616
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	283.331.365.787	412.819.614.568
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11.654.832.214.551	11.181.834.782.562
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	819.840.659.296	874.381.613.963
II. Nợ dài hạn	330	19.587.814.265.131	20.410.210.013.584
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	623.363.084.000	622.523.725.074
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.964.451.181.131	19.787.686.288.510
D - Vốn chủ sở hữu	400	2.831.292.745.794	5.273.863.312.236
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.831.292.745.794	5.273.863.312.236
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.220.498.156.541	1.220.498.156.541
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	779.931.216.740	779.931.216.740
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(21.313.078.367.487)	(18.870.507.801.045)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a	(18.870.507.801.045)	(7.022.293.652.217)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(2.442.570.566.442)	(11.848.214.148.828)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	58.127.325.648.729	58.040.476.430.056

Ngày 20 tháng 05 năm 2022

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ

Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2022 (01/01/2022-31/03/2022)


ĐVT: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1	
			Năm 2022	Năm 2021
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	8.250.877.972.075	4.959.064.374.687
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	62.993.211.663	67.471.412.837
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	8.187.884.760.412	4.891.592.961.850
4.	Giá vốn hàng bán	11	9.809.176.818.297	7.913.053.266.328
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	(1.621.292.057.885)	(3.021.460.304.478)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	77.901.680.783	170.547.686.993
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	470.779.225.505	317.499.710.145
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	180.464.944.079	167.058.252.990
8.	Chi phí bán hàng	25	346.981.350.324	387.234.691.212
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	218.943.284.522	134.408.419.187
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(2.580.094.237.453)	(3.690.055.438.029)
11.	Thu nhập khác	31	141.303.318.320	11.385.439.081
12.	Chi phí khác	32	60.016.794	177.686.556
13.	Lợi nhuận khác	40	141.243.301.526	11.207.752.525
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(2.438.850.935.927)	(3.678.847.685.504)
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.719.630.515	3.227.514.139
16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(2.442.570.566.442)	(3.682.075.199.643)

Ghi chú: Thuế TNDN phát sinh của hợp đồng BCC

Ngày 20 tháng 05 năm 2022

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền



TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

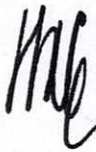
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2022

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	năm 2022 (01/01-31/03/2022)	năm 2021 (01/01-31/03/2021)
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.438.850.935.927)	(3.678.847.685.504)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	673.324.349.537	506.066.364.540
Các khoản dự phòng	03	48.784.511.200	11.475.852.398
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	100.163.130.040	(27.815.276.102)
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(111.628.789.976)	(97.335.816.350)
Chi phí lãi vay	06	180.464.944.079	167.058.252.990
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu động	08	(1.547.742.791.047)	(3.119.398.308.028)
(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(578.862.599.337)	(49.570.155.723)
(Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	63.268.082.947	(22.145.699.884)
Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	2.914.965.059.958	3.344.005.951.686
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	199.593.787.748	344.394.034.941
(Tăng)/ Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(154.711.149.920)	(134.303.355.745)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.719.630.515)	(3.227.514.139)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(54.540.954.667)	(54.110.978.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	838.249.805.167	305.643.974.159
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(40.207.303.698)	(26.348.292.577)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	88.779.941.500	36.863.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(550.326.497.800)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	600.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.612.797.062	97.289.638.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	115.858.937.064	70.978.208.705
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN	32		

Chỉ tiêu	Mã số	năm 2022 (01/01-31/03/2021)	năm 2021 (01/01-31/03/2020)
1	2	3	4
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.004.913.354.271	1.334.142.958.018
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.677.992.859.133)	(1.593.195.097.230)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(753.049.369.344)	(375.706.151.205)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(426.128.874.206)	(634.758.290.417)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	527.979.868.025	(258.136.107.553)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	965.544.314.301	868.013.480.301
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.368.814.637	2.059.921.703
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	1.497.892.996.963	611.937.294.451

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền

Ngày 20 tháng 05 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Hồng Hà

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY MẸ**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2022**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1-Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010; thay đổi lần thứ tám năm 2021 chuyển đổi sang thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam- CTCP (TCTHK) với tổng vốn điều lệ của TCTHK là 22.143.941.740.000 đồng.

Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng không và dịch vụ phục vụ vận tải hàng không. (Theo xác nhận nội dung thay đổi đăng ký kinh doanh ngày 20/03/2017 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội).

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong thời gian không quá 12 tháng.

5- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Công ty mẹ của TCTHK gồm 30 đơn vị phụ thuộc:

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN BẮC

- + Văn phòng Tổng công ty
- + Tạp chí Heritage
- + Đoàn bay 919
- + Trung tâm Khai thác Nội bài
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung tâm Bông sen vàng

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN TRUNG

- + Chi nhánh TCTHK_ Khu vực Miền Trung

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN NAM

- + Chi nhánh TCTHK_ Công ty bay dịch vụ Hàng không
- + Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất
- + Đoàn tiếp viên
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung Tâm huấn luyện đào tạo
- + Chi nhánh TCTHK_ Khu vực Miền Nam

CÁC ĐƠN VỊ NƯỚC NGOÀI

- + Chi nhánh TCTHK tại Lào
- + Chi nhánh TCTHK tại Nhật
- + Chi nhánh TCTHK tại Campuchia
- + Chi nhánh TCTHK tại Singapore
- + Chi nhánh TCTHK tại Hồng Kông
- + Chi nhánh TCTHK tại Anh
- + Chi nhánh TCTHK tại Đức

- + Chi nhánh TCTHK tại Thái Lan
- + Chi nhánh TCTHK tại Myanmar
- + Chi nhánh TCTHK tại Indonexia
- + Chi nhánh TCTHK tại Malaysia
- + Chi nhánh TCTHK tại Đài loan
- + Chi nhánh TCTHK tại Pháp
- + Chi nhánh TCTHK tại Nga
- + Chi nhánh TCTHK tại Úc
- + Chi nhánh TCTHK tại Trung Quốc
- + Chi nhánh TCTHK tại Hàn Quốc
- + Chi nhánh TCTHK tại Bắc Mỹ
- + Chi nhánh TCTHK tại Canada

- Số lượng các Công ty con mà TCTHK nắm giữ 100% vốn: 04 Công ty

- + Cty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam
- + Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay
- + Cty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không VN
- + Cty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN

- Số lượng các Công ty con mà TCT nắm giữ trên 50% vốn: 11 Công ty

- + Cty TNHH DVHH Tân Sơn Nhất
- + Cty TNHH Phân phối toàn cầu ABACUS VN
- + Cty TNHH GNHH VINAKO
- + Cty CP Suất ăn HK NBA
- + Cty CP DV Hàng hóa NBA
- + Cty TNHH DVGN Hàng hoá TSN
- + Cty CP XNK Lao động HK
- + Cty CP Dịch vụ HK sân bay NBA
- + Cty CP Tin học viễn thông HK
- + Cty CP Đào tạo Bay Việt
- + Cty CP Hàng không Jestar Pacific

- Số lượng các Công ty mà TCTHK nắm giữ quyền kiểm soát góp vốn dưới 50%:
06 Công ty

- + Cty CP nhựa cao cấp HK
- + Cty CP Cho thuê máy bay VN
- + Cty CP Dịch vụ HK sân bay Đà Nẵng
- + Cty CP Xuất nhập khẩu HK
- + Công ty CP bưu chính VTSGN (SPT)
- + Công ty TNHH MTV đầu tư du lịch và vận tải biển Phương Nam
- + Hãng HK Cambodia AngKor Air

6- Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Số cuối kỳ và đầu kỳ trên Báo cáo Tài chính so sánh được (số dư đầu kỳ và cuối kỳ đã được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính của TCTHK được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thống kê Việt nam và các chuẩn mực kế toán đã được ban hành.

Báo cáo Công ty mẹ- TCTHK Quý 1 năm 2022 được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế giao dịch được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại TCTHK.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh của hợp đồng.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VND theo tỷ giá hạch toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TCTHK tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5- Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: chưa có phát sinh.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai: chi phí nghiên cứu và triển khai được ghi nhận theo thực tế phát sinh và kết chuyển vào chi phí trong kỳ.

8- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: ghi nhận theo giá trị thực tế đầu tư vào công ty con.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

(Ngày 31/3/2015, Tổng công ty định giá lại các khoản đầu tư tài chính để phục vụ công tác xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần)

9- Kế toán các hoạt động liên doanh, các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn. Nguyên tắc kế toán ghi nhận hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC): theo hướng dẫn tại Điều 44, Thông tư 200/2015/TT-BTC.

10- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: được ghi nhận theo giá gốc.

11- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trợ cấp thất nghiệp:

- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.
- Bảo hiểm thất nghiệp: trích 1% trên lương chức danh công việc

12- Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.

- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VND theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo.

- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo thông tư 48/2019TT-BTC ngày 08/08/2019.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của đơn vị tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu vận tải hàng không:

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh vận chuyển đến 31/03/2022.

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hành nhưng hàng không Việt nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 31/03/2022.

* Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 31/03/2022.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 31/03/2022.

. Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCT được hưởng trên số dư của TCT tại ngân hàng.

. Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la mỹ.

. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VII- BCTC Quý 1 năm 2022 của TCT đã phản ánh sự phục hồi trong hoạt động kinh doanh và dòng tiền của TCT nhờ Chính phủ đã triển khai tiêm chủng vaccine nhanh chóng, nới lỏng dần các qui định về nhập cảnh, cách ly...và nhờ hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh của TCT.

Số liệu chi phí khấu hao và chi phí phân bổ sửa chữa bảo dưỡng máy bay động cơ Quý 1 năm 2021 và Quý 1 năm 2022 đã được tính theo các nguyên tắc được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện cho năm 2020, 2021.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán: (đơn vị tính: VND)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (31/03/2022)	Số ĐK (01/01/2022)
1 - Tiền	1.497.892.996.963	465.544.314.301
Tiền mặt	6.833.360.315	6.529.031.952
Tiền gửi ngân hàng	1.478.077.470.243	457.561.103.351
Tiền đang chuyển	12.982.166.405	1.454.178.998
Cộng	1.497.892.996.963	465.544.314.301
2. Các khoản đầu tư tài chính	7.168.659.708.728	7.218.333.210.928
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.673.417.638.295	1.723.091.140.495
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.495.242.070.433	5.495.242.070.433
- Đầu tư vào công ty con	4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	554.966.753.488	554.966.753.488
- Đầu tư vào đơn vị khác;	439.352.572.313	439.352.572.313
3. Phải thu của khách hàng	1.671.755.072.455	926.375.386.372
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng	1.671.755.072.455	926.375.386.372
- Phải thu từ các đại lý bán (Hành khách)	1.010.115.562.164	271.493.612.151
- Phải thu từ hãng hàng không khác	9.693.291.750	37.820.870.009
- Phải thu từ các đại lý bán hàng hóa	269.253.414.449	200.628.243.244
- Phải thu cho thuê máy bay	266.424.048.091	229.120.321.500
- Phải thu ngắn hạn khác	116.268.756.001	187.312.339.468
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
4. Phải thu khác	2.432.572.940.274	2.558.792.837.938
a) Ngắn hạn	854.377.946.483	1.512.165.420.653
- Phải thu về cổ phần hoá	3.580.192.434	3.580.192.434
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	43.028.946.483	28.707.521.399
- Phải thu người lao động	4.734.538.809	7.717.028.262
- Ký cược, ký quỹ	380.064.212.262	379.152.966.611
- Trả trước CP sửa chữa lớn cản trở Quỹ đại tu	251.149.949.979	222.718.039.783
- Phải thu khác	171.820.106.516	870.289.672.164
b) Dài hạn	1.578.194.993.791	1.046.627.417.285
- Ký cược, ký quỹ;	1.576.178.769.379	1.044.611.192.873
- Phải thu khác	2.016.224.412	2.016.224.412
5. Trả trước cho người bán	37.039.592.379	177.045.545.282
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	37.039.592.379	177.045.545.282
- Trả trước tiền thuê máy bay	-	-
- Trả trước khác	37.039.592.379	177.045.545.282
b) Trả trước dài hạn	-	-
6. Hàng tồn kho:	321.561.627.531	329.419.383.846
Hàng đang đi trên đường	143.211.080	183.971.088
Nguyên liệu, vật liệu	231.904.486.393	232.030.701.673
Công cụ, dụng cụ	57.984.066.959	64.663.403.551
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	115.419.800
Hàng hoá kho bảo thuế	31.529.863.099	32.425.887.734
7. Tài sản dở dang dài hạn	5.722.460.181	5.722.460.181
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
Cộng	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	5.722.460.181	5.722.460.181
- Mua sắm	3.833.328.709	3.833.328.709
- XDCB;	1.889.131.472	1.889.131.472
Cộng	5.722.460.181	5.722.460.181
8. Chi phí trả trước	-	-
a) Ngắn hạn	256.721.793.003	251.777.555.545

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (31/03/2022)	Số ĐK (01/01/2022)
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	5.938.010.472	489.550.648
- Chi phí trả trước bảo hiểm hàng không	1.041.087.408	1.368.459.484
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	237.414.572.635	234.794.959.821
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.328.122.488	15.124.585.592
b) Chi phí trả trước dài hạn	4.839.174.950.909	5.043.712.976.115
- Chi phí sửa chữa lớn ĐC, MB	3.594.049.318.019	3.753.296.913.828
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua MB	831.086.528.582	885.208.284.281
- Chi vật tư phụ tùng MB quay vòng	250.346.680.161	232.876.372.339
- Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	18.481.220.141	19.079.105.087
- Chi phí trả trước thuê TSCĐ	72.725.334.659	73.517.332.051
- Chi phí trả trước dài hạn khác	72.485.869.347	79.734.968.529
Cộng	5.095.896.743.912	5.295.490.531.660
9. Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay ngắn hạn	11.654.832.214.551	11.181.834.782.562
b) Vay dài hạn	18.964.451.181.131	19.787.686.288.510
Cộng	30.619.283.395.682	30.969.521.071.072
10. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.651.532.868.438	15.340.321.111.202
- Phải trả thu bán chứng từ HK, HL	2.189.389.506.153	1.067.893.388.747
- Thu bán chứng từ hàng hóa	53.455.015.833	50.437.383.485
- Thu bán thuế trên giá vé	934.637.984.667	497.225.110.449
- Phải trả Interline và phải trả khác	13.474.050.361.785	13.724.765.228.521
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	16.651.532.868.438	15.340.321.111.202
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
11. Thuê và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục)		
12. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	5.287.695.805.937	3.432.736.679.094
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5.287.695.805.937	3.432.736.679.094
13. Phải trả khác	906.694.449.787	1.035.343.339.642
a) Ngắn hạn	283.331.365.787	412.819.614.568
- Kinh phí công đoàn	6.131.837.416	4.327.889.500
- Bảo hiểm xã hội, y tế	2.717.655	118.951.520
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.317	17.810.419
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.824.522.242	148.822.508.125
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	221.372.276.157	259.532.455.004
+ <i>Phải trả vật tư phụ tùng</i>	33.998.045.802	-
+ <i>Phải trả khác</i>	187.374.230.355	259.532.455.004
Cộng	283.331.365.787	412.819.614.568
b) Dài hạn	623.363.084.000	622.523.725.074
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn khác	96.540.965.985	98.231.809.208
- Nhận trước hỗ trợ tín dụng	306.861.245.824	306.861.245.824
- Nhận quỹ đại tu và đặt cọc Máy bay	219.960.872.191	217.430.670.042
	-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện	470.403.468.294	398.568.729.616
a) Ngắn hạn	470.403.468.294	398.568.729.616
b) Dài hạn	-	-
15. Vốn chủ sở hữu		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (31/03/2022)	Số ĐK (01/01/2022)
a) Bảng biến động của vốn chủ sở hữu		
b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu		
	Số CK (31/03/2022)	Số CK (31/12/2021)
Tổng giá trị	22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
- Nhà nước	19.118.563.710.000	19.118.563.710.000
- Cổ đông khác	1.780.990.050.000	1.780.990.050.000
- Cổ đông chiến lược	1.244.387.980.000	1.244.387.980.000
c) Cổ phiếu	-	-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.214.394.174	2.214.394.174
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (bao gồm CĐCL)	2.214.394.174	2.214.394.174
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.214.394.174	2.214.394.174

Nợ xấu (quá hạn)

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khó có khả năng thu hồi	31/03/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
BSP Đức	3.936.135.068	328.457.956
BSP Úc	1.602.579.642	
BSP Anh	10.305.264.870	194.284.366
BSP Hy Lạp	22.254.060.371	-
Các đối tượng khác	258.854.286.763	154.735.517.537
Tổng cộng	296.952.326.714	155.258.259.859

Chi tiết thuyết minh 7

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ 31/03/2022	Đầu kỳ (01/1/2022)
Chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị		
- Mua sắm TTB		
DA đầu tư lắp đặt Sharklet cho 10 tàu bay A321	1.688.302.364	1.688.302.364
- XDCB		
Dự án TTHLĐT 200 Nguyễn Sơn giai đoạn 2		

Chi tiết thuyết minh 12

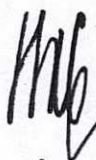
Nội dung chi phí phải trả	Cuối kỳ 31/03/2022	Đầu kỳ (01/1/2022)
Trích trước chi phí phục vụ chuyến bay	172.987.213.207	46.805.235.322
Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay ngắn hạn	4.161.202.737.880	2.620.960.514.536
Trích trước chi phí nhiên liệu	119.206.924.366	
Trích trước chi phí lãi vay	105.550.531.211	65.466.936.364
Các khoản trích trước khác	728.748.399.273	699.503.992.872
<i>Cộng chi phí phải trả ngắn hạn</i>	<i>5.287.695.805.938</i>	<i>3.432.736.679.094</i>
Tổng cộng	5.287.695.805.938	3.432.736.679.094

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 1/2022	Quý 1/2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.250.877.972.075	4.959.064.374.687
a) Doanh thu	-	-
-Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.250.877.972.075	4.959.064.374.687
+ <i>Dịch vụ vận tải hàng không</i>	8.030.083.237.588	4.752.845.723.136
.Vận tải hành khách, hành lý	5.090.798.270.343	3.149.247.096.869
.Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện	2.674.364.239.992	1.139.772.794.407
.Doanh thu thuê chuyên cơ, thuê chuyên	219.418.695.461	70.773.719.258
.Doanh thu vận tải hàng không khác	45.502.031.792	393.052.112.602
+ <i>Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải</i>	220.794.734.487	206.218.651.551
.Doanh thu phục vụ kỹ thuật thương mại	80.176.356.541	81.635.099.866
. Doanh thu cho thuê tài sản	64.840.965.002	46.180.656.156
. Doanh thu hoạt động hợp tác kinh doanh	33.236.051.681	29.072.320.313
. Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác	32.779.989.742	39.732.425.066
. Doanh thu hoa hồng	9.761.371.521	9.598.150.150
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	-	-
Cộng	8.250.877.972.075	4.959.064.374.687
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	62.993.211.663	67.471.412.837
- Chiết khấu thương mại	62.993.211.663	67.471.412.837
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
3. Giá vốn hàng bán	-	-
+Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.809.176.818.297	7.913.053.266.328
+Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	9.809.176.818.297	7.913.053.266.328
4. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.549.648.476	1.959.713.926
- Lãi chuyển nhượng vốn góp	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	95.339.239.242
- Lãi chênh lệch tỷ giá	54.411.121.400	72.482.377.996
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	940.910.907	766.355.829
Cộng	77.901.680.783	170.547.686.993
5. Chi phí tài chính	-	-
- Lãi tiền vay	180.464.944.079	167.058.252.990
- Chi phí liên quan đến hợp đồng vay	59.555.009.373	72.824.273.171
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	159.304.353.684	51.099.714.423
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	21.524.375.064	13.088.294.820
- Chi phí tài chính khác	49.930.543.305	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	470.779.225.505	317.499.710.145
6. Thu nhập khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	88.779.941.500	28.681.364
- Thu bồi thường bảo hiểm	-	3.645.479.984
- Tiền phạt thu được;	755.033.602	1.459.964.592
- Thu từ hoạt động bán cho thuê lại máy bay	50.563.315.812	-
- Các khoản khác	1.205.027.406	6.251.313.141
Cộng	141.303.318.320	11.385.439.081
7. Chi phí khác	-	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác.	60.016.794	177.686.556
Cộng	60.016.794	177.686.556
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	565.924.634.846	521.643.110.399

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 1/2022	Quý 1/2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	218.943.284.522	134.408.419.187
+Chi phí cho nhân viên	38.496.309.493	38.257.281.115
+Chi phí thuế	18.793.614.763	19.632.625.524
+Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	161.653.360.266	76.518.512.548
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	346.981.350.324	387.234.691.212
+Chi phí cho nhân viên	88.480.747.111	88.048.898.408
+Chi phí hoa hồng	12.951.344.268	4.212.352.842
+Chi phí đặt vé giữ chỗ	72.769.452.596	92.664.436.829
+Chi phí bán hàng khác	172.779.806.349	202.309.003.133
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	3.277.729.419.781	1.595.724.803.359
- Chi phí nhân công;	639.848.081.288	577.515.157.671
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	673.285.660.116	506.066.364.540
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	5.705.632.830.226	5.692.863.553.662
- Chi phí khác bằng tiền.	78.605.461.731	62.526.497.505
Cộng	10.375.101.453.143	8.434.696.376.738
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.438.850.935.927)	(4.561.664.421.516)
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</i>	-	-
Chi phí thuế hiện hành tính cho hoạt động hợp tác KD, khác	3.719.630.515	3.227.514.139
Chi phí thuế khác	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.719.630.515	3.227.514.139
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

Ngày 20 tháng 05 năm 2022

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền

Ngày 20 tháng 05 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY

HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

CTCP

Đ. LONG BIÊN - T. HẢI PHÒNG


 Lê Hồng Hà

Thuyết minh: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC
KỲ BÁO CÁO: 01/01/2022 ĐẾN 31/03/2022

ĐVT: VND

Tên công ty	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty con:				
Cty CP Hàng không Pacific Airlines (PA)	632.874.337.037	(632.874.337.037)	632.874.337.037	(632.874.337.037)
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.093.117.074.332		1.093.117.074.332	
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	800.000.000.000		800.000.000.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT)	1.298.754.282.465		1.298.754.282.465	
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (NCS)	112.683.463.874	(65.664.056.319)	112.683.463.874	(62.127.598.937)
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000	(21.912.187.397)	85.448.232.000	(5.750.895.782)
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611		34.291.876.611	
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000		31.104.412.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000		56.704.230.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380		28.789.775.380	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (NAS)	61.718.971.771	(15.338.464.122)	61.718.971.771	(14.360.657.702)
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893		6.752.746.893	
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.370.011.203		5.370.011.203	
Công ty cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066		3.313.331.066	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (*)	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-
Cộng	4.500.922.744.632	(735.789.044.876)	4.500.922.744.632	(715.113.489.458)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết:				
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853		439.335.275.853	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (ARM)	22.812.300.000		22.812.300.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MAS)	86.652.841.772	(6.274.661.491)	86.652.841.772	(5.425.841.845)
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863		6.166.335.863	
Cộng	554.966.753.488	(6.274.661.491)	554.966.753.488	(5.425.841.845)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	248.141.431.740	-	248.141.431.740	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264		185.050.002.264	
Công ty Cổ phần Bru chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
Cộng	439.352.572.313	-	439.352.572.313	-
Tổng cộng	5.495.242.070.433	(742.063.706.367)	5.495.242.070.433	(720.539.331.303)

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Từ 01/01 đến 31/03/2022

Thuyết minh 9,10,11

DVT : VND

STT	NỘI DUNG	MB SỞ HỮU	NHÀ CỬA VẬT KT	MÁY MÓC TB	PTVT MẶT ĐẤT	TB DCQL	TÀI SẢN KHÁC	TỔNG SỐ
I	Nguyên giá TSCĐ							
1	Số dư đầu kỳ	27,910,730,194,881	833,453,505,742	1,598,935,124,366	128,140,799,681	405,551,440,494	64,837,649,412	30,941,648,714,576
2	Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
	Mua sắm mới							0
	Điều chỉnh nguyên giá							0
	Luân chuyển nội bộ							0
	Phân loại tài sản							0
P	Số giảm trong kỳ	797,711,545,680	0	0	483,753,851	0	0	798,195,299,531
	Thanh lý tài sản	797,711,545,680			483,753,851			798,195,299,531
	Luân chuyển nội bộ							0
	Giảm khác							0
4	Số dư cuối kỳ	27,113,018,649,201	833,453,505,742	1,598,935,124,366	127,657,045,830	405,551,440,494	64,837,649,412	30,143,453,415,045
II	Giá trị hao mòn							
1	Số dư đầu kỳ	15,085,433,365,344	243,971,709,071	1,280,569,418,296	95,621,868,425	282,732,769,124	61,434,746,369	17,049,763,876,629
2	Số tăng trong kỳ	251,871,786,642	7,810,999,524	27,696,914,921	1,910,594,859	7,989,312,861	960,909,243	298,240,518,050
	Tăng do trích khấu hao	251,871,786,642	7,810,999,524	27,696,914,921	1,910,594,859	7,989,312,861	960,909,243	298,240,518,050
	Luân chuyển nội bộ							0
	Phân loại tài sản							0
3	Số giảm trong kỳ	797,711,545,680	0	0	483,753,851	0	0	798,195,299,531
	Thanh lý tài sản	797,711,545,680			483,753,851			798,195,299,531
	Luân chuyển nội bộ							0
4	Số dư cuối kỳ	14,539,593,606,306	251,782,708,595	1,308,266,333,217	97,048,709,433	290,722,081,985	62,395,655,612	16,549,809,095,148
III	Giá trị còn lại							
1	Số dư đầu kỳ	12,825,296,829,537	589,481,796,671	318,365,706,070	32,518,931,256	122,818,671,370	3,402,903,043	13,891,884,837,947
2	Số dư cuối kỳ	12,573,425,042,895	581,670,797,147	290,668,791,149	30,608,336,397	114,829,358,509	2,441,993,800	13,593,644,319,897
	TSCĐ hết khấu hao	906,296,539,622	68,971,011,012	740,877,189,990	66,518,590,924	245,889,992,904	37,130,856,664	2,065,684,181,116
	TSCĐ chờ thanh lý							

Thuyết minh: Tăng giảm tài sản cố định vô hình và thuê tài chính trong Quý 1 năm 2022

ĐVT : VND

STT	NỘI DUNG	MB THUẾ TC	TS VÔ HÌNH Tổng số	Trong đó	
				Đất đai	PM ứng dụng
I	Nguyên giá TSCĐ				
1	Số dư đầu kỳ	44.664.210.747.304	533.258.324.610	61.641.404.541	471.616.920.069
2	Số tăng trong kỳ	0	0	0	0
	Mua sắm mới				
	Điều chỉnh nguyên giá				
	Luân chuyển nội bộ				
	Phân loại tài sản				
3	Số giảm trong kỳ	0	0	0	0
	Thanh lý tài sản				
	Luân chuyển nội bộ				
	Giảm khác				
4	Số dư cuối kỳ	44.664.210.747.304	533.258.324.610	61.641.404.541	471.616.920.069
II	Giá trị hao mòn				
1	Số dư đầu kỳ	17.944.735.091.246	438.408.961.911	955.075.611	437.453.886.300
2	Số tăng trong kỳ	370.147.632.268	4.936.199.220	15.339.207	4.920.860.013
	Tăng do trích khấu hao	370.147.632.268	4.936.199.220	15.339.207	4.920.860.013
	Luân chuyển nội bộ				
	Phân loại tài sản				
3	Số giảm trong kỳ	0	0	0	0
	Thanh lý tài sản				
	Luân chuyển nội bộ				
4	Số dư cuối kỳ	18.314.882.723.514	443.345.161.131	970.414.818	442.374.746.313
III	Giá trị còn lại				
1	Số dư đầu kỳ	26.719.475.656.058	94.849.362.699	60.686.328.930	34.163.033.769
2	Số dư cuối kỳ	26.349.328.023.790	89.913.163.479	60.670.989.723	29.242.173.756
	TSCĐ hết khấu hao		373.199.719.816		373.199.719.816
	TSCĐ chờ thanh lý				

Thuyết minh: Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước (Công ty mẹ) Q1 năm 2022

Nội dung	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
	đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ
1. Thuế giá trị gia tăng phải nộp	372,572,682	305,575,632	442,510,274	235,638,040
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
3. Thuế và thuê đất	-	1,118,179,509	1,118,179,509	-
4. Thuế môn bài	-	43,000,000	43,000,000	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	5,894,809,813	75,918,354,843	58,366,083,191	23,447,081,465
6. Thuế nhà thầu nước ngoài	6,005,624,105	8,174,498,690	8,994,868,949	5,185,253,846
7. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng	12,273,006,600	85,559,608,674	68,964,641,923	28,867,973,351

Ghi chú:

- Số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ bao gồm số thuế VAT của VPCN nước ngoài:
- Số thuế đất phải thu của nhà nước:
- Chưa bao gồm số thuế TNDN đã nộp từ hoạt động hợp tác kinh doanh BCC:

11,552,880,081

6,613,295,729

Thuyết minh: Tình hình tăng giảm vay và nợ tài chính trong Quý 1 năm 2022

ĐVT: VND

Thời hạn	Cuối năm		Lũy kế trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	10.483.918.968.146	10.483.918.968.146	2.129.665.437.323	1.671.602.132.455	10.025.855.663.278	10.025.855.663.278
Vay ngắn hạn	8.546.744.744.550	8.546.744.744.550	1.978.290.763.543	1.530.167.868.896	8.098.621.849.903	8.098.621.849.903
Vay dài hạn đến hạn	1.937.174.223.596	1.937.174.223.596	151.374.673.780	141.434.263.559	1.927.233.813.375	1.927.233.813.375
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	5.375.375.763.996	5.375.375.763.996	102.351.091.473	209.256.206.027	6.917.791.971.761	6.917.791.971.761
Từ 2 năm đến 5 năm	3.889.878.364.984	3.889.878.364.984	57.881.532.247	151.374.673.780	3.983.371.506.517	3.983.371.506.517
Trên 5 năm	1.485.497.399.012	1.485.497.399.012	44.469.559.225	57.881.532.247	1.498.909.372.035	1.498.909.372.035
Cộng	15.859.294.732.142	15.859.294.732.142	2.232.016.528.796	1.880.858.338.482	16.943.647.635.039	16.943.647.635.039

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay (cuối kỳ)			Năm trước (đầu kỳ)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.439.008.276.265	268.095.027.167	1.170.913.246.406	1.333.880.616.657	177.901.494.680	1.155.979.121.977
Trên 1 năm đến 5 năm	12.919.647.797.535	469.191.311.883	12.450.456.491.786	13.107.338.482.162	316.787.175.373	12.790.551.306.789
Trên 5 năm	1.154.706.957.605	16.088.032.257	1.138.618.925.348	1.530.029.871.822	15.175.764.516	1.514.854.107.305
Cộng	15.513.363.034.848	753.374.371.307	14.759.988.663.540	15.971.248.970.641	638.843.346.834	18.257.884.477.836

Thuyết minh: Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ hữu Quý 1 năm 2022

ĐVT: VND

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số tăng	Số giảm	Số dư cuối kỳ
I	Vốn đầu tư chủ sở hữu	22.143.941.740.000	-	-	22.143.941.740.000
	Vốn Nhà nước	19.118.563.710.000			19.118.563.710.000
	Cổ đông chiến lược ANA	1.244.386.980.000			1.244.386.980.000
	Cổ đông khác	1.780.991.050.000			1.780.991.050.000
II	Thặng dư vốn cổ phần	1.220.498.156.541			1.220.498.156.541
III	Các quỹ	779.931.216.740	-	-	779.931.216.740
	Quỹ đầu tư phát triển	779.931.216.740	-		779.931.216.740
		24.144.371.113.281			24.144.371.113.281

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

I	Số đầu kỳ (1/1/2022)	(18.870.507.801.045)
II	Số lỗ trong quý 1 năm 2022	(2.442.570.566.442)
III	Số giảm trong kỳ	-
III	Số cuối kỳ (31/03/2022)	(21.313.078.367.487)
	1 LNST kỳ trước	(18.870.507.801.045)
	2 LNST kỳ này	(2.442.570.566.442)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI 31/03/2022

Các chỉ tiêu	CÔNG TY MẸ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	81.136.394.637	81.099.966.257
2. Ngoại tệ các loại		
USD	35.343.618,10	1.973.005,24
GBP	812.653,79	62.922,78
CZK		
HKD	5.317.100,19	1.867.636,79
CAD	113.012,79	23.491,29
KRW	925.245.740,00	100.873.610,00
CNY	18.920.552,32	10.813.907,08
RUB	22.270.819,20	4.901.681,14
AUD	296.744,07	424.178,61
TWD	7.272.205,00	3.347.562,00
EUR	3.346.010,95	435.920,78
LAK	1.091.319,00	2.845.052,00
JPY	189.785.125,00	100.371.699,00
SGD	197.944,87	40.652,84
MYR	557.000,18	698.823,09
THB	12.111.239,72	5.625.889,82
IDR	862.300.201,00	273.293.708,00
NZD		